

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 43

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 11755210/66923221/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.062.016.764.737	965.299.503.788
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	68.653.431.414	89.713.073.183
111	1. Tiền		68.653.431.414	49.713.073.183
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	368.877.539.734	295.514.741.053
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		358.877.539.734	285.514.741.053
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		337.962.182.911	296.883.830.256
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	311.634.991.776	282.543.495.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	12.907.626.635	8.299.597.928
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.243.306.597	14.320.461.550
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.823.742.097)	(8.279.724.788)
140	IV. Hàng tồn kho	10	270.811.014.145	265.447.139.749
141	1. Hàng tồn kho		270.811.014.145	266.296.371.069
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(849.231.320)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.712.596.533	17.740.719.547
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		833.871.419	395.500.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.839.146.127	17.342.772.731
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		39.578.987	2.446.816
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		571.678.401.710	560.609.558.453
220	I. Tài sản cố định		170.256.387.740	163.132.616.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	119.612.093.635	112.545.472.032
222	Nguyên giá		294.905.375.662	280.343.957.015
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(175.293.282.027)	(167.798.484.983)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	50.644.294.105	50.587.144.660
228	Nguyên giá		61.810.093.570	60.634.337.520
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.165.799.465)	(10.047.192.860)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		5.737.727.272	5.737.727.272
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.737.727.272	5.737.727.272
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	366.726.676.011	366.726.676.011
251	1. Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011	366.726.676.011
260	IV. Tài sản dài hạn khác		28.957.610.687	25.012.538.478
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.403.759.966	10.162.981.661
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	15.553.850.721	14.849.556.817
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.633.695.166.447	1.525.909.062.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		469.490.672.559	420.848.119.726
310	I. Nợ ngắn hạn		469.490.672.559	420.848.119.726
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	212.600.052.802	231.303.720.175
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.826.950	40.804.301
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.772.326.130	10.262.911.724
314	4. Phải trả người lao động		33.983.262.416	35.884.368.190
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	55.730.289.732	48.685.318.666
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	46.456.133.000	46.956.380.804
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.913.709.143	5.650.958.695
320	8. Vay ngắn hạn	20	98.204.677.875	40.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	2.779.394.511	2.063.657.171
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.164.204.493.888	1.105.060.942.515
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.164.204.493.888	1.105.060.942.515
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		479.156.087.330	420.216.708.233
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.493.537.558	137.289.365.282
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		36.899.446.185	42.579.780.072
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		100.594.091.373	94.709.585.210
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.633.695.166.447	1.525.909.062.241



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.217.589.975.324	1.329.311.101.207
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(4.064.507.768)	(6.846.625.733)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.213.525.467.556	1.322.464.475.474
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(696.141.334.323)	(787.837.685.581)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		517.384.133.233	534.626.789.893
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	15.901.127.121	11.660.501.833
22	7. Chi phí tài chính - Trong đó: chi phí lãi vay		(893.272.724) (838.990.018)	(391.489.180) (41.424.658)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(313.543.994.115)	(312.297.896.724)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(76.538.919.546)	(83.239.097.785)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		142.309.073.969	150.358.808.037
31	11. Thu nhập khác		1.193.423.027	75.488.266
32	12. Chi phí khác		(32.329.075)	(177.746.305)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		1.161.093.952	(102.258.039)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		143.470.167.921	150.256.549.998
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(29.068.548.835)	(30.483.573.533)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	704.293.904	(178.009.505)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		115.105.912.990	119.594.966.960

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		143.470.167.921	150.256.549.998
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	10.408.399.053	8.549.422.934
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(305.214.011)	3.304.065.470
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		401.149.232	271.357.786
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.706.673.579)	(11.585.454.292)
06	Chi phí lãi vay		838.990.018	41.424.658
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.106.818.634	150.837.366.554
09	Tăng các khoản phải thu		(39.134.013.608)	(34.956.680.590)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4.514.643.076)	41.545.739.384
11	Giảm các khoản phải trả		(11.530.068.113)	(5.305.137.347)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.679.149.724)	(1.389.056.453)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(10.000.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(751.122.105)	(41.424.658)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(23.736.647.237)	(34.239.052.187)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.796.084.277)	(9.064.686.240)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.965.090.494	97.387.068.463
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(22.092.028.850)	(14.142.400.615)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		159.090.909	446.584.258
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(360.795.539.734)	(85.878.383.103)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		287.432.741.053	172.396.662.353
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.542.535.415	11.567.461.638
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(79.753.201.207)	84.389.924.531

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		98.204.677.875	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(40.000.000.000)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.5	(41.414.790.000)	(124.157.542.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		16.789.887.875	(124.157.542.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.998.222.838)	57.619.450.994
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		89.713.073.183	164.447.202.522
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(61.418.931)	35.248.893
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	68.653.431.414	222.101.902.409

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 813 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 796).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (“Traphaco Hưng Yên”)	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (“Traphaco Sapa”)	100%	100%	Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc (“Dược Đắc Lắc”)	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công nghệ cao Traphaco”)	50,97%	50,97%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đồng dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có 28 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (“chi nhánh”) như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các chi nhánh được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa các chi nhánh và Văn phòng Công ty được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì giá trị hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp.
Thành phẩm	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 13 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	13.674.172.775	9.614.778.441
Tiền gửi ngân hàng	54.979.258.639	39.032.274.742
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	1.066.020.000
TỔNG CỘNG	<u>68.653.431.414</u>	<u>89.713.073.183</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	358.877.539.734	285.514.741.053
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>368.877.539.734</u>	<u>295.514.741.053</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,7%/năm đến 9,0%/năm (31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 3,8%/năm đến 7,5%/năm). Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi có giá trị là 51,62 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(**) Đây là khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Linh Hoạt Mirae Asset Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (i)		250.000.000.000	-	(i)	250.000.000.000	-	-	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (ii)	5.791.986	71.382.500.000	-	172.613.414.285	5.791.986	71.382.500.000	-	159.279.615.000
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa (i)		26.675.000.000	-	(i)	26.675.000.000	-	-	(i)
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (ii)	1.130.271	18.669.176.011	-	44.292.140.000	1.130.271	18.669.176.011	-	40.237.647.600
TỔNG CỘNG		366.726.676.011	-		366.726.676.011	-	-	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu của các công ty được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mức giá giao dịch bình quân vào ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	158.443.180.436	145.815.593.345
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>153.191.811.340</u>	<u>136.727.902.221</u>
TỔNG CỘNG	<u>311.634.991.776</u>	<u>282.543.495.566</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.823.742.097)	(8.279.724.788)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà	2.169.460.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Nam Việt	1.707.750.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị ATI	1.241.020.000	2.047.770.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	<u>7.789.396.635</u>	<u>6.251.827.928</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.907.626.635</u>	<u>8.299.597.928</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	8.518.501.830	-	1.904.993.599	-
Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.951.762.000	-	3.008.994.600	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.766.681.891	-	1.766.681.891	-
Phải thu lãi tiền gửi	6.303.684.937	-	6.281.823.014	-
Ký quỹ, ký cược	1.144.382.001	-	1.336.804.864	-
Phải thu ngắn hạn khác	<u>558.293.938</u>	<u>-</u>	<u>21.163.582</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>22.243.306.597</u>	<u>-</u>	<u>14.320.461.550</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	5.266.681.891	-	4.707.374.168	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	16.976.624.706	-	9.613.087.382	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	8.279.724.788	5.289.589.212
Cộng: Dự phòng trong kỳ	544.017.309	2.741.486.875
Số cuối kỳ	<u>8.823.742.097</u>	<u>8.031.076.087</u>

9. NỢ XẤU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi (*)</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi (*)</i>
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	18.291.596.379	9.467.854.282	16.662.871.519	8.383.146.731
TỔNG CỘNG	<u>18.291.596.379</u>	<u>9.467.854.282</u>	<u>16.662.871.519</u>	<u>8.383.146.731</u>

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	128.324.759.427	-	125.549.777.413	(141.631.914)
Hàng hóa	86.843.828.344	-	90.497.374.125	(77.756.313)
Nguyên liệu, vật liệu	27.335.775.330	-	20.143.562.674	(629.843.093)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.281.977.051	-	19.583.869.952	-
Hàng mua đang đi đường	6.011.905.984	-	10.511.811.706	-
Công cụ, dụng cụ	12.768.009	-	9.975.199	-
TỔNG CỘNG	<u>270.811.014.145</u>	<u>-</u>	<u>266.296.371.069</u>	<u>(849.231.320)</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	849.231.320	116.107.541
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	562.578.595
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(849.231.320)	(116.107.541)
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>562.578.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	127.164.748.134	69.548.395.255	71.780.517.115	11.850.296.511	280.343.957.015
- Mua trong kỳ	490.014.814	6.129.394.094	9.014.711.811	739.108.000	16.373.228.719
- Thanh lý, nhượng bán	-	(361.072.055)	(1.232.280.237)	(218.457.780)	(1.811.810.072)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	127.654.762.948	75.316.717.294	79.562.948.689	12.370.946.731	294.905.375.662
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	23.898.737.666	38.883.634.731	30.395.143.971	6.464.131.885	99.641.648.253
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	61.277.694.140	47.943.176.642	50.541.566.089	8.036.048.112	167.798.484.983
- Khấu hao trong kỳ	2.158.504.421	2.786.559.067	3.671.985.052	672.743.908	9.289.792.448
- Thanh lý, nhượng bán	-	(361.072.055)	(1.232.280.237)	(201.643.112)	(1.794.995.404)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	63.436.198.561	50.368.663.654	52.981.270.904	8.507.148.908	175.293.282.027
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	65.887.053.994	21.605.218.613	21.238.951.026	3.814.248.399	112.545.472.032
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	64.218.564.387	24.948.053.640	26.581.677.785	3.863.797.823	119.612.093.635

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	45.687.172.520	14.947.165.000	60.634.337.520
- Mua trong kỳ	-	1.175.756.050	1.175.756.050
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>45.687.172.520</u>	<u>16.122.921.050</u>	<u>61.810.093.570</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	5.575.090.000	5.575.090.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	10.047.192.860	10.047.192.860
Hao mòn trong kỳ	-	1.118.606.605	1.118.606.605
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	<u>11.165.799.465</u>	<u>11.165.799.465</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>45.687.172.520</u>	<u>4.899.972.140</u>	<u>50.587.144.660</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>45.687.172.520</u>	<u>4.957.121.585</u>	<u>50.644.294.105</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	<u>2.352.727.272</u>	<u>2.352.727.272</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.737.727.272</u>	<u>5.737.727.272</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí cải tạo, lắp đặt	7.592.450.713	6.005.599.547
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.727.934.255	4.092.648.783
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>1.083.374.998</u>	<u>64.733.331</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.403.759.966</u>	<u>10.162.981.661</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	72.737.368.412	72.737.368.412	94.518.581.978	94.518.581.978
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	139.862.684.390	139.862.684.390	136.785.138.197	136.785.138.197
TỔNG CỘNG	212.600.052.802	212.600.052.802	231.303.720.175	231.303.720.175

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thuế giá trị gia tăng	18.130.056	12.334.520.267	(12.339.783.120)	12.867.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	6.484.728.885	29.068.548.835	(23.736.647.237)	11.816.630.483
Thuế thu nhập cá nhân	3.736.017.609	12.730.650.976	(13.547.875.315)	2.918.793.270
Thuế khác	24.035.174	1.157.795.823	(1.157.795.823)	24.035.174
TỔNG CỘNG	10.262.911.724	55.291.515.901	(50.782.101.495)	14.772.326.130

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	30.785.637.949	27.989.859.749
Thù lao phải trả cộng tác viên	21.007.752.033	19.781.812.910
Chi phí phải trả khác	3.936.899.750	913.646.007
TỔNG CỘNG	55.730.289.732	48.685.318.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	46.456.133.000	46.956.380.804
TỔNG CỘNG	46.456.133.000	46.956.380.804

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.297.752.978	1.262.002.978
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	383.069.234	412.494.716
Kinh phí công đoàn	183.586.732	67.583.865
Các khoản phải trả khác	3.049.300.199	3.908.877.136
TỔNG CỘNG	4.913.709.143	5.650.958.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	40.000.000.000	40.000.000.000	182.111.548.332	(123.906.870.457)	98.204.677.875	98.204.677.875	
TỔNG CỘNG	40.000.000.000	40.000.000.000	182.111.548.332	(123.906.870.457)	98.204.677.875	98.204.677.875	

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	50.000.000.000	Thời hạn vay 6 tháng và đáo hạn vào ngày 26 tháng 12 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 51.620.000.000 VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	16.486.236.965	Thời hạn vay 3 tháng và đáo hạn vào ngày 27 tháng 9 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4%	Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là Y tế - Dược phẩm và Hóa mỹ phẩm.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngọc Khánh	17.216.309.069	Thời hạn vay 2,5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 8 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	5,6%	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Ngân hàng</i>	<i>Giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam	7.469.042.025	Thời hạn vay 3 tháng và đáo hạn vào ngày 15 tháng 9 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	4,8%	Tín chấp
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	7.033.089.816	Thời hạn vay 5 tháng và đáo hạn vào ngày 26 tháng 11 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	5,7%	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 32 khu đô thị mới Hòa Vương, thành phố Nam Định. - Nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất khác tại 15 ngõ Ngọc Hồi, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội. - Nhà xưởng, văn phòng, công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất khác tại trụ sở chi nhánh Đà Nẵng. - Nhà xưởng, văn phòng, công trình xây dựng khác và tài sản gắn liền với đất tại đường 3/2, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. - Tiền ký quỹ phục vụ hoạt động thanh toán thương mại.

TỔNG CỘNG

98.204.677.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	2.063.657.171	7.019.107.222
Cộng: Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 22</i>)	14.511.821.617	19.425.232.069
Trừ: Sử dụng trong kỳ	<u>(13.796.084.277)</u>	<u>(9.064.686.240)</u>
Số cuối kỳ	<u>2.779.394.511</u>	<u>17.379.653.051</u>

Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	374.280.746.927	133.463.146.243	1.055.298.762.170
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	119.594.966.960	119.594.966.960
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	45.935.961.306	(45.935.961.306)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(3.496.864.865)	(3.496.864.865)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(15.928.367.204)	(15.928.367.204)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	420.216.708.233	146.246.379.828	1.114.017.957.061
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	420.216.708.233	137.289.365.282	1.105.060.942.515
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	115.105.912.990	115.105.912.990
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022 (**)	-	-	-	58.939.379.097	(58.939.379.097)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (**)	-	-	-	-	(14.511.821.617)	(14.511.821.617)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	479.156.087.330	137.493.537.558	1.164.204.493.888

Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ("Nghị quyết số 15"). Theo Nghị Quyết này, cổ tức từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 124.351.620.000 VND, trong đó 82.901.080.000 VND đã được Công ty tạm ứng bằng tiền trong năm 2022 và giá trị còn lại cũng đã được công bố và chi trả trong kỳ này.

(**) Công ty cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt theo Nghị quyết số 15 nêu trên.

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	10.035.354	100.353.540.000	24,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	41.453.673	414.536.730.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	41.453.673 41.453.673	41.453.673 41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(3.133) (3.133)	(3.133) (3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	41.450.540 41.450.540	41.450.540 41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

22.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ tức đã công bố trong kỳ <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2021: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2022: 1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	-	-

22.5 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn đã góp Số đầu kỳ và số cuối kỳ	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	41.450.540.000	41.450.540.000
Cổ tức đã trả	41.414.790.000	124.157.542.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.085	3.255
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	1.217.589.975.324	1.329.311.101.207
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất với công ty con</i>	787.122.323.545	818.584.005.200
<i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i>	254.906.941.702	292.559.968.883
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	175.547.510.077	217.971.479.410
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	13.200.000	195.647.714

Các khoản giảm trừ doanh thu

<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(4.064.507.768)	(6.846.625.733)
----------------------------	-----------------	-----------------

DOANH THU THUẦN

	1.213.525.467.556	1.322.464.475.474
--	--------------------------	--------------------------

Trong đó:

<i>Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác</i>	959.896.895.228	1.066.248.399.569
<i>Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	253.628.572.328	256.216.075.905

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền gửi	10.746.943.638	6.698.556.330
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.817.453.700	4.817.453.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	336.729.783	144.491.803
TỔNG CỘNG	15.901.127.121	11.660.501.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất với công ty con	352.034.898.563	386.983.712.394
Giá vốn của hàng hóa đã bán	174.679.470.246	182.504.801.336
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	169.426.965.514	218.349.171.851
TỔNG CỘNG	<u>696.141.334.323</u>	<u>787.837.685.581</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	93.843.470.920	103.736.421.908
Chi phí quảng cáo	83.608.710.094	74.582.221.955
Chiết khấu bán hàng	39.843.046.040	44.105.959.410
Chi phí cộng tác viên	37.680.461.556	30.988.746.572
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.865.431.070	4.351.615.442
Chi phí bán hàng khác	53.702.874.435	54.532.931.437
	<u>313.543.994.115</u>	<u>312.297.896.724</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	36.418.256.049	41.086.374.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.744.844.564	18.052.153.042
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.814.786.402	3.281.482.247
Dự phòng phải thu khó đòi	544.017.309	2.741.486.875
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.017.015.222	18.077.601.288
	<u>76.538.919.546</u>	<u>83.239.097.785</u>
TỔNG CỘNG	<u>390.082.913.661</u>	<u>395.536.994.509</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí mua hàng hóa hợp tác sản xuất với các công ty con và chi phí nguyên vật liệu	356.386.174.490	359.133.986.043
Chi phí nhân công	131.894.853.093	147.782.875.261
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.408.399.053	8.549.422.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.256.315.389	126.601.070.208
Chi phí khác	108.162.159.311	120.233.292.986
TỔNG CỘNG	<u>750.107.901.336</u>	<u>762.300.647.432</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.068.548.835	30.483.573.533
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(704.293.904)</u>	<u>178.009.505</u>
TỔNG CỘNG	<u>28.364.254.931</u>	<u>30.661.583.038</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	143.470.167.921	150.256.549.998
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	28.694.033.584	30.051.310.000
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)</i>		
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	151.800.000	136.800.000
Chi phí khấu hao tài sản không được khấu trừ	14.196.988	11.001.982
Chi phí không được khấu trừ khác	637.561.363	1.313.446.077
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	(169.846.264)	112.515.719
Cổ tức được chia	(963.490.740)	(963.490.740)
Chi phí thuế TNDN	<u>28.364.254.931</u>	<u>30.661.583.038</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	5.195.172.724	5.295.222.285	(100.049.561)	674.551.321
Các khoản chiết khấu	6.157.127.590	5.952.203.750	559.155.640	(419.144.603)
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình duyệt viên chưa chi trả	4.201.550.407	3.602.130.782	245.187.825	(433.416.223)
	<u>15.553.850.721</u>	<u>14.849.556.817</u>		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			<u>704.293.904</u>	<u>(178.009.505)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 ngày 6 năm 2023 bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối liên hệ</i>
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3	Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
6	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con
8	Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Lee Tae Yon)
9	Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Bà Đào Thúy Hà)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của công ty trong kỳ bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Chức vụ tại công ty, mối liên hệ</i>
1	Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
3	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023)
4	Ông Trần Túc Mã	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
5	Ông Kim Dong Hyu	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Lee Tea Yon	Thành viên Hội đồng Quản trị
7	Bà Đào Thúy Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
8	Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023)
9	Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
10	Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
11	Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc
12	Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
13	Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát
14	Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát
15	Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Bán nguyên vật liệu Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ Cổ tức được chia	101.817.439.118 242.136.793.230 2.895.993.000	130.475.929.085 289.369.904.864 2.895.993.000
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	11.765.075.450 18.019.732.000	12.593.603.068 18.254.429.261
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Bán hàng hóa Chiết khấu thương mại Cổ tức được chia	28.858.805.122 4.006.996.188 1.921.460.700	28.111.921.679 4.057.063.817 1.921.460.700
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Bán nguyên vật liệu Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	67.993.225.675 208.483.626.540	82.877.946.554 163.480.381.500
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Mua hàng hóa và dịch vụ Chi phí hỗ trợ hàng mua	9.741.688.128 2.321.755.000	16.888.575.515 4.534.414.982
Công ty Cổ phần Sao Mai	Bán hàng hóa và thành phẩm	43.194.026.963	5.589.085.830
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	14.786.512.000 14.786.512.000	14.786.512.000 44.359.536.000
Magbi Fund Limited	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	10.361.385.000 10.361.385.000	10.361.385.000 31.084.155.000
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	6.267.289.000 6.267.289.000	6.267.289.000 18.801.867.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>			
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Bán hàng hóa và thành phẩm	7.554.628.624	3.635.014.442
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Bán hàng hóa và thành phẩm	1.570.942.424	1.132.660.503
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Bán nguyên vật liệu	141.064.807.572	129.459.493.789
Công ty Cổ phần Sao Mai	Bán hàng hóa và thành phẩm	3.001.432.720	2.500.733.487
TỔNG CỘNG		153.191.811.340	136.727.902.221
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>			
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Phải thu về chi phí hỗ trợ bán hàng	3.500.000.000	2.940.692.277
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Phải thu về phân phối lợi nhuận	1.766.681.891	1.766.681.891
TỔNG CỘNG		5.266.681.891	4.707.374.168
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>			
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Mua hàng hóa và dịch vụ	99.444.192.408	45.821.174.894
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Mua hàng hóa và dịch vụ	34.158.350.973	55.262.820.284
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.930.295.984	29.817.895.694
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.329.845.025	5.883.247.325
TỔNG CỘNG		139.862.684.390	136.785.138.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thù lao Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT	271.200.000	135.600.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)	103.200.000	238.800.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT	281.400.000	206.400.000
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên HĐQT (Từ ngày 14 tháng 4 năm 2023)	103.200.000	-
Thù lao Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát	84.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát	82.000.000	72.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	3.103.082.744	2.534.996.895
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	1.901.163.056	1.439.893.604
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	2.255.967.209	1.968.025.087
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	1.139.886.386	990.093.411
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.254.771.706	934.125.909
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.341.353.045	822.822.491
Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng	782.755.559	738.364.917
TỔNG CỘNG		12.775.979.705	10.237.122.314

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dưới 1 năm	3.907.305.178	4.104.712.888
Từ 1 - 5 năm	9.978.969.674	9.777.776.397
Trên 5 năm	2.064.349.761	3.148.508.784
TỔNG CỘNG	15.950.624.613	17.030.998.069



31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023